

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh
Bình Định năm 2024 khi hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn điện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi Hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn điện;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

Căn cứ Quyết định số 3310/QĐ-BCT ngày 30/11/2023 của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3376/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4,5,6,7) trong năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 26/TTr-SCT ngày 21/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 khi hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty Điện lực Bình Định có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn đảm bảo theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện của Công ty Điện lực Bình Định; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất báo cáo UBND tỉnh trong trường hợp vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Điện lực Bình Định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TCT Điện lực miền Trung;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K6.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024
khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;
- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
- Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi Hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn điện;
- Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng giảm mức cung cấp điện;
- Quyết định số 3310/QĐ-BCT ngày 30/11/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2024;
- Quyết định số 3376/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4,5,6,7) trong năm 2024;
- Công văn số 9262/BCT-ĐTĐL ngày 27/12/2023 của Bộ Công Thương về việc đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định năm 2024 và các năm tiếp theo;
- Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024;
- Công văn số 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/6/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành bảng phân bổ mức ngừng giảm cung cấp điện (khi hệ thống điện quốc gia ở chế độ cực kỳ khẩn cấp);
- Công văn số 3745/EVNCPK-KT ngày 05/6/2023 của Tổng Công ty Điện lực miền Trung về việc phân bổ mức ngừng giảm cung cấp điện khi hệ thống điện quốc gia ở chế độ cực kỳ khẩn cấp.

II. MỤC ĐÍCH

- Đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, ổn định, tiết kiệm để phục vụ

phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt thiết yếu của khách hàng sử dụng điện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo cấp điện cho khách hàng quan trọng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; đảm bảo cấp điện phục vụ các hoạt động chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động trong công tác điều hành cung cấp điện trên địa bàn tỉnh Bình Định đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trong điều kiện hệ thống điện vận hành bình thường, cũng như trong trường hợp hệ thống mất cân đối cung cầu trong hệ thống điện.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

Nguyên tắc thực hiện điều hòa, tiết giảm điện theo Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 phải đảm bảo theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện, cụ thể:

1. Trường hợp hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện, Công ty Điện lực Bình Định có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tiết giảm điện tới hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân, cụ thể như sau:

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện và quản lý nhu cầu phụ tải điện;
- Huy động tối đa các nguồn thủy điện, điện mặt trời mái nhà, điện mặt trời, điện gió hiện có trên địa bàn tỉnh;
- Thoả thuận với khách hàng sử dụng điện có nguồn điện dự phòng tại chỗ để khai thác các nguồn điện này khi xảy ra thiếu điện;
- Thoả thuận với khách hàng công nghiệp - xây dựng về phương thức tiết giảm điện luân phiên khi hệ thống thiếu điện năng hoặc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh để giảm công suất tiêu thụ điện tại các giờ cao điểm khi hệ thống thiếu công suất; bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý, xây dựng và thực hiện các phương án giảm nhu cầu sử dụng điện phù hợp với khả năng cung ứng điện.

2. Trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp nêu trên mà sản lượng điện, công suất tiêu thụ của các phụ tải vẫn có khả năng vượt mức sản lượng điện, công suất được phân bổ thì việc tiết giảm điện phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Thực hiện tiết giảm điện đối với khách hàng sử dụng điện trừ các khách hàng sử dụng điện quan trọng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 12/01/2024.

- Ưu tiên cấp điện cho các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng và các sự kiện khác theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Công Thương;

- Thực hiện tiết giảm điện theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo luân phiên, công bằng, không tiết giảm điện kéo dài đối với một khu vực hoặc một phụ tải điện, đáp ứng hợp lý nhu cầu điện cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Hạn chế tối đa phạm vi và mức độ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, tránh mất điện diện rộng và kéo dài.

3. Trong quá trình thực hiện điều hoà, tiết giảm điện, Công ty Điện lực Bình Định (BĐPC) có trách nhiệm cập nhật điện năng, công suất khả dụng và tăng trưởng phụ tải thực tế của tỉnh để kịp thời báo cáo, kiến nghị Tổng Công ty Điện lực miền Trung điều chỉnh kế hoạch phân bổ sản lượng và công suất điện hợp lý cho toàn tỉnh. Tổ chức triển khai kế hoạch đã được điều chỉnh để đảm bảo cung cấp điện ổn định, tối đa cho phụ tải trong điều kiện cho phép.

4. Việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện phải phù hợp với từng đối tượng khách hàng, cân nhắc đến đặc điểm sinh hoạt của người dân, đặc thù công nghệ dây chuyền sản xuất nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do gián đoạn cung cấp điện đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống sinh hoạt của người dân, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định.

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2024

1. Ở chế độ vận hành bình thường

- Khi hệ thống điện quốc gia đảm bảo cung cấp điện cho toàn bộ phụ tải của tỉnh thì không thực hiện điều hoà, tiết giảm phụ tải.

- Khuyến khích khách hàng chủ động giảm nhu cầu sử dụng điện được cung cấp từ hệ thống điện quốc gia theo chương trình điều chỉnh phụ tải điện theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BCT ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự thực hiện các chương trình điều chỉnh phụ tải điện.

2. Khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn

Để đảm bảo an toàn, an ninh trong vận hành hệ thống điện, nhằm cân bằng công suất, sản lượng giữa nguồn phát và phụ tải, phải thực hiện điều hoà phụ tải, tiết giảm sản lượng, công suất theo phân bổ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tổng Công ty Điện lực miền Trung (EVNCPC).

2.1. Dự kiến sản lượng điện phân bổ các tháng và sản lượng điện điều hoà, tiết giảm năm 2024

Tháng	Công suất (MW)		Sản lượng nhận (kWh)	Sản lượng điều hoà, tiết giảm (kWh)	Tỷ lệ SL tiết giảm (%)	Công suất tiết giảm (MW)	Thời gian tiết giảm (h/ngày)
	Pmax	Pmin					
01	384	162	210.460.000	0			
02	382	127	182.511.000	0			
03	400	213	224.900.000	0			
04	417	234	226.893.000	9.600.000	3.8%	25	7
05	442	235	246.758.000	14.800.000	6.0%	45	7
06	460	260	247.183.000	22.000.000	8.9%	70	7
07	467	273	254.647.000	12.500.000	5.5%	40	7

Tháng	Công suất (MW)		Sản lượng nhận (kWh)	Sản lượng điều hoà, tiết giảm (kWh)	Tỷ lệ SL tiết giảm (%)	Công suất tiết giảm (MW)	Thời gian tiết giảm (h/ngày)
	Pmax	Pmin					
08	475	282	275.649.000	0			
09	453	265	246.849.000	0			
10	425	234	244.168.000	0			
11	413	218	215.490.000	0			
12	407	216	214.724.000	0			
Năm 2024	475	282	2.772.745.000				

2.2. Phương án tiết giảm khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện

- Theo cấu trúc lưới điện, hiện trạng nguồn và phụ tải khu vực tỉnh Bình Định thì việc tiết giảm được chia làm 07 khu vực: A, B, C, D, E, F, G tương ứng sẽ tiết giảm tùy theo mức thiếu nguồn của hệ thống điện quốc gia. Trong mỗi khu vực sẽ chia thành 2 nhóm nhỏ để phân kỳ xây dựng nhiều mức tiết giảm công suất luân phiên.

- Phương thức tiết giảm: Thao tác máy cắt/Recloser/LBS-C từ Scada, kết hợp thao tác LBS-O tại chỗ (nếu có), giám sát thông số vận hành qua hệ thống Scada, hệ thống đo xa.

- Thực hiện theo phân bổ công suất, sản lượng khi thiếu nguồn điện của EVNCPC theo các khung thời gian sau:

+ Khung thời gian từ 07h00 đến 16h00 hàng ngày với mức công suất cắt giảm từ 01MW đến 81MW (tương ứng tổng công suất cắt giảm của toàn hệ thống điện quốc gia từ 100MW ÷ 15.000MW).

+ Khung thời gian còn lại (16h00 đến 07h00 ngày hôm sau) với công suất cắt giảm từ 01MW đến 101MW (tương ứng tổng công suất cắt giảm của toàn hệ thống từ 100MW ÷ 15.000MW).

(Chi tiết phân bổ công suất, sản lượng khi thiếu nguồn điện của EVN và EVNCPC theo Phụ lục 1 kèm theo)

a) Phương án tiết giảm theo khung thời gian từ 7h00 đến 16h00 hàng ngày *(Chi tiết như Phụ lục 2 kèm theo)*

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 1: từ 100MW đến 2.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 01MW đến 11MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:

+ Tuần 1: Tiết giảm các khu vực A1, B1, C1, D1, E1, F1, G1 theo tương ứng từng ngày

+ Tuần 2: Tiết giảm các khu vực A2, B2, C2, D2, E2, F2, G2 theo tương ứng từng ngày

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 2: từ 2.100MW

đến 4.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 12MW đến 22MW, khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực B1, B2
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực C1, C2
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực D1, D2
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực E1, E2
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực F1, F2
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực G1, G2

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 3: từ 4.100MW đến 6.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 23MW đến 33MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 03 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực B2, C1, C2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1;
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực A2, B1, B2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1;
- + Ngày thứ 08: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 09: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1;
- + Ngày thứ 10: Tiết giảm các khu vực G2, A1, A2;
- + Ngày thứ 11: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1;
- + Ngày thứ 12: Tiết giảm các khu vực C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 13: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1;
- + Ngày thứ 14: Tiết giảm các khu vực F2, G1, G2;

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 4: từ 6.100MW đến 8.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 34MW đến 44MW, khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 02 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2;

- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực, F1, F2, G1, G2;
- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 5: từ 8.100MW đến 10.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 44MW đến 55MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 05 ngày cho một khu vực, cụ thể:
 - + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1;
 - + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực C2, D1, D2, E1, E2;
 - + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực F1, F2 G1, G2, A1;
 - + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực A2, B1, B2, C1, C2;
 - + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1;
 - + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực F2, G1, G2 A1, A2;
 - + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1;
 - + Ngày thứ 08: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2, F1, F2;
 - + Ngày thứ 09: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2, B1;
 - + Ngày thứ 10: Tiết giảm các khu vực B2, C1, C2, D1, D2;
 - + Ngày thứ 11: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1;
 - + Ngày thứ 12: Tiết giảm các khu vực G2, A1, A2, B1, B2;
 - + Ngày thứ 13: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1;
 - + Ngày thứ 14: Tiết giảm các khu vực E2, F1, F2, G1, G2;
- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 6: từ 10.100MW đến 12.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 55MW đến 65MW, khi đó tần suất tiết giảm 01 tuần mất điện 03 ngày cho một khu vực, cụ thể:
 - + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2;
 - + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1, F2;
 - + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1 A2, B1, B2;
 - + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1, E2;
 - + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1, G2 A1, A2;
 - + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1 D2;
 - + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1, G2;
- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 7: từ 12.100MW đến 14.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 66MW đến 76MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 ngày mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:
 - + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2, D1;
 - + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2, F1, F2, G1, G2;
- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 8: từ 14.100MW đến 15.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 76MW đến 81MW,

khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 04 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1, G2, A1 A2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1, D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1, G2, A1 A2, B1, B2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1, E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2, B1, B2, C1, C2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1, F2, G1, G2;

b) Phương án tiết giảm theo khung giờ còn lại trong ngày: từ 16h00 đến 07h00 hôm sau (*Chi tiết như Phụ lục 3 kèm theo*)

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 1: từ 100MW đến 2.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 01MW đến 14MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:

+ Tuần 1: Tiết giảm các khu vực A1, B1, C1, D1, E1, F1, G1 theo tương ứng từng ngày

+ Tuần 2: Tiết giảm các khu vực A2, B2, C2, D2, E2, F2, G2 theo tương ứng từng ngày

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 2: từ 2.100 MW đến 4.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 15MW đến 28MW, khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực B1, B2
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực C1, C2
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực D1, D2
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực E1, E2
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực F1, F2
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực G1, G2

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 3: từ 4.100MW đến 6.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 29MW đến 41MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 03 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực B2, C1, C2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1;

- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực A2, B1, B2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1;
- + Ngày thứ 08: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 09: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1;
- + Ngày thứ 10: Tiết giảm các khu vực G2, A1, A2;
- + Ngày thứ 11: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1;
- + Ngày thứ 12: Tiết giảm các khu vực C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 13: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1;
- + Ngày thứ 14: Tiết giảm các khu vực F2, G1, G2;

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 4: từ 6.100MW đến 8.000 MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 42MW đến 55MW, khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 02 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2;
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực, F1, F2, G1, G2;

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 5: từ 8.100MW đến 10.000 MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BĐPC từ 56MW đến 68MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 tuần mất điện 05 ngày cho một khu vực, cụ thể:

- + Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1;
- + Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực C2, D1, D2, E1, E2;
- + Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực F1, F2 G1, G2, A1;
- + Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực A2, B1, B2, C1, C2;
- + Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1;
- + Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực F2, G1, G2 A1, A2;
- + Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1;
- + Ngày thứ 08: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2, F1, F2;
- + Ngày thứ 09: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2, B1;
- + Ngày thứ 10: Tiết giảm các khu vực B2, C1, C2, D1, D2;
- + Ngày thứ 11: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1;
- + Ngày thứ 12: Tiết giảm các khu vực G2, A1, A2, B1, B2;

+ Ngày thứ 13: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1;

+ Ngày thứ 14: Tiết giảm các khu vực E2, F1, F2, G1, G2.

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 6: từ 10.100MW đến 12.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BDPC từ 69MW đến 81MW, khi đó tần suất tiết giảm 01 tuần mất điện 03 ngày cho một khu vực, cụ thể:

+ Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2;

+ Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1, F2;

+ Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1 A2, B1, B2;

+ Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1, E2;

+ Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1, G2 A1, A2;

+ Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1 D2;

+ Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1, G2.

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 7: từ 12.100MW đến 14.000MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BDPC từ 82MW đến 95MW, khi đó tần suất tiết giảm 02 ngày mất điện 01 ngày cho một khu vực, cụ thể:

+ Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2, D1;

+ Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực D2, E1, E2, F1, F2, G1, G2.

- Trường hợp công suất nguồn toàn hệ thống thiếu hụt mức 8: từ 14.100MW đến 15.000 MW thì công suất tiết giảm phân bổ cho BDPC từ 96MW đến 101MW, khi đó tần suất tiết giảm 07 ngày mất điện 04 ngày cho một khu vực, cụ thể:

+ Ngày thứ 01: Tiết giảm các khu vực A1, A2, B1, B2, C1, C2, D1, D2;

+ Ngày thứ 02: Tiết giảm các khu vực E1, E2, F1, F2, G1, G2, A1 A2;

+ Ngày thứ 03: Tiết giảm các khu vực B1, B2, C1, C2, D1, D2, E1, E2;

+ Ngày thứ 04: Tiết giảm các khu vực F1, F2, G1, G2, A1 A2, B1, B2;

+ Ngày thứ 05: Tiết giảm các khu vực C1, C2, D1, D2, E1, E2, F1, F2;

+ Ngày thứ 06: Tiết giảm các khu vực G1, G2, A1, A2, B1, B2, C1, C2;

+ Ngày thứ 07: Tiết giảm các khu vực D1, D2, E1, E2, F1, F2, G1, G2.

2.3. Trình tự khôi phục phụ tải khi kết thúc tiết giảm:

Ưu tiên khôi phục cấp điện cho các phụ tải trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn; các doanh nghiệp công nghiệp có quy mô sản xuất lớn, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp...

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương: Theo dõi, giám sát và phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kịp thời phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá

trình cung ứng và sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông và UBND các huyện, thị xã, thành phố: Phối hợp với Sở Công Thương và Công ty Điện lực Bình Định đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3123/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Bình Định; tạo sự đồng thuận của doanh nghiệp và người dân trong trường hợp phải bắt buộc tiết giảm do thiếu nguồn điện.

3. Công ty Điện lực Bình Định

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh năm 2024; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý trong việc điều độ, phân bổ công suất, kết quả tính toán kế hoạch cung ứng điện và vận hành hệ thống điện trên địa bàn tỉnh đảm bảo tuân thủ đúng các quy định.

- Thực hiện đầu tư cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện theo quy hoạch được duyệt để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Trong trường hợp bất khả kháng phải tiết giảm điện phải lập và thực hiện lịch điều hòa tiết giảm một cách hợp lý, phù hợp với từng thời điểm, từng đối tượng phụ tải; thực hiện việc ngừng giảm mức cung cấp điện theo đúng quy định tại Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng giảm mức cung cấp điện; Thông báo kịp thời, chính xác lịch cắt điện để các đơn vị, tổ chức chủ động trong việc sắp xếp, tổ chức sản xuất.

- Báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi Hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn điện.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3123/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Bình Định./.

PHỤ LỤC I

Bảng phân bổ công suất, sản lượng khi thiếu nguồn điện của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia và Tổng Công ty Điện lực miền Trung
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

1. Thời gian áp dụng: Từ 07h00 đến 16h00 hàng ngày

Hệ thống điện quốc gia (MW)	EVNCPC (MW)	BDPC (MW)	Ghi chú
100	6	1	Mức 1
200	12	2	
300	17	2	
400	23	3	
500	29	4	
600	33	4	
700	37	5	
800	42	5	
900	46	6	
1000	50	6	
1100	55	7	
1200	59	7	
1300	63	8	
1400	68	9	
1500	72	9	
1600	76	10	
1700	80	10	
1800	85	10	
1900	89	11	
2000	93	11	
2100	98	12	Mức 2
2200	102	13	
2300	106	13	
2400	111	14	
2500	115	14	
2600	119	15	
2700	123	15	
2800	128	16	
2900	132	16	
3000	136	17	
3100	141	18	

Hệ thống điện quốc gia (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
3200	145	18	
3300	149	19	
3400	153	19	
3500	158	20	
3600	162	20	
3700	166	21	
3800	171	21	
3900	175	22	
4000	179	22	
4100	184	23	Mức 3
4200	188	23	
4300	192	24	
4400	196	25	
4500	201	25	
4600	205	26	
4700	209	26	
4800	214	27	
4900	218	27	
5000	222	28	
5100	227	28	
5200	231	29	
5300	235	30	
5400	239	30	
5500	244	30	
5600	248	31	
5700	252	31	
5800	257	32	
5900	261	33	
6000	265	33	Mức 4
6100	270	34	
6200	274	34	
6300	278	35	
6400	282	35	
6500	287	36	
6600	291	37	
6700	295	37	

Hệ thống điện quốc gia (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
6800	300	38	
6900	304	38	
7000	308	38	
7100	312	39	
7200	317	39	
7300	321	40	
7400	325	41	
7500	330	41	
7600	334	42	
7700	338	42	
7800	343	43	
7900	347	43	
8000	351	44	
8100	355	44	Mức 5
8200	360	45	
8300	364	46	
8400	368	46	
8500	373	47	
8600	377	47	
8700	381	48	
8800	386	48	
8900	390	49	
9000	394	49	
9100	398	50	
9200	403	50	
9300	407	51	
9400	411	51	
9500	416	52	
9600	420	52	
9700	424	53	
9800	429	53	
9900	433	54	
10000	437	55	
10100	441	55	Mức 6
10200	446	56	
10300	450	56	

Hệ thống điện quốc gia (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
10400	454	57	
10500	459	57	
10600	463	58	
10700	467	58	
10800	471	59	
10900	476	59	
11000	480	60	
11100	484	60	
11200	489	61	
11300	493	62	
11400	497	62	
11500	502	63	
11600	506	63	
11700	510	64	
11800	514	64	
11900	519	65	
12000	523	65	
12100	527	66	
12200	532	67	
12300	536	67	
12400	540	68	
12500	545	68	
12600	549	69	
12700	553	69	
12800	557	70	
12900	562	70	
13000	566	71	
13100	570	71	
13200	575	72	
13300	579	72	
13400	583	73	
13500	587	73	
13600	592	74	
13700	596	74	
13800	600	75	
13900	605	76	

Hệ thống điện quốc gia (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
14000	609	76	
14100	613	76	Mức 8
14200	618	77	
14300	622	78	
14400	626	78	
14500	630	79	
14600	635	79	
14700	639	80	
14800	643	80	
14900	648	81	
15000	652	81	

2. Thời gian áp dụng: Từ 16h00 đến 07h00 hôm sau

HTĐQG (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
100	8	1	Mức 1
200	17	2	
300	25	3	
400	34	4	
500	42	4	
600	49	5	
700	55	6	
800	62	6	
900	68	7	
1000	75	8	
1100	81	9	
1200	88	9	
1300	94	10	
1400	101	10	
1500	108	11	
1600	114	12	
1700	121	12	
1800	127	13	
1900	134	14	
2000	140	14	
2100	147	15	

HTĐQG (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
2200	153	16	Mức 2
2300	160	16	
2400	166	17	
2500	173	18	
2600	179	18	
2700	186	19	
2800	192	20	
2900	199	20	
3000	205	21	
3100	212	22	
3200	218	23	
3300	225	23	
3400	231	24	
3500	238	24	
3600	244	25	
3700	251	26	
3800	257	26	
3900	264	27	
4000	270	28	
4100	277	29	Mức 3
4200	283	29	
4300	290	30	
4400	296	31	
4500	303	31	
4600	309	32	
4700	316	32	
4800	322	33	
4900	329	34	
5000	335	35	
5100	342	35	
5200	348	36	
5300	355	37	
5400	361	37	
5500	368	38	
5600	374	39	
5700	381	39	

HTĐQG (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
5800	387	40	
5900	394	41	
6000	400	41	
6100	407	42	Mức 4
6200	413	43	
6300	420	43	
6400	426	44	
6500	433	45	
6600	439	45	
6700	446	46	
6800	452	47	
6900	459	47	
7000	465	48	
7100	472	49	
7200	478	49	
7300	485	50	
7400	491	51	
7500	498	51	
7600	504	52	
7700	511	53	
7800	517	53	
7900	524	54	
8000	531	55	
8100	537	56	Mức 5
8200	544	56	
8300	550	57	
8400	557	58	
8500	563	58	
8600	570	59	
8700	576	59	
8800	583	60	
8900	589	61	
9000	596	62	
9100	602	62	
9200	609	63	
9300	615	64	

HTĐQG (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
9400	622	64	
9500	628	65	
9600	635	66	
9700	641	66	
9800	648	67	
9900	654	68	
10000	661	68	
10100	667	69	Mức 6
10200	674	70	
10300	680	70	
10400	687	71	
10500	693	72	
10600	700	72	
10700	706	73	
10800	713	74	
10900	719	74	
11000	726	75	
11100	732	76	
11200	739	76	
11300	745	77	
11400	752	78	
11500	758	78	
11600	765	79	
11700	771	80	
11800	778	80	
11900	784	81	
12000	791	81	
12100	797	82	Mức 7
12200	804	83	
12300	810	84	
12400	817	84	
12500	823	85	
12600	830	86	
12700	836	86	
12800	843	87	
12900	849	88	

HTĐQG (MW)	EVNCPC (MW)	BĐPC (MW)	Ghi chú
13000	856	88	
13100	862	89	
13200	869	90	
13300	875	90	
13400	882	91	
13500	888	92	
13600	895	92	
13700	901	93	
13800	908	94	
13900	914	94	
14000	921	95	
14100	927	96	Mức 8
14200	934	97	
14300	941	97	
14400	947	98	
14500	954	99	
14600	960	99	
14700	967	100	
14800	973	101	
14900	980	101	
15000	986	101	

PHỤ LỤC II**Khung thời gian từ 7h00 đến 16h00***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
A	A1	MC 477/ĐOPH	477/OPH	0,6	Phú Phong	Thôn Nam Giang, xã Tây Giang; thôn Phú Lạc, xã Bình Thành,	
		NR Ân Hữu	477/HNH	1,2	Hoài Ân	Xã Ân Hữu, xã Đăk Mang	
		PĐ Chòm Rừng	476/TQU	2	Bồng Sơn	Các khu phố: Tăng Long, Cừ Lợi Bắc, Cừ Lợi Đông, phường Tam Quan Nam; Các khu phố: Lâm Trúc, Lâm Trúc 2, Trường An, Trường An 2, phường Hoài Thanh; Khu phố Ka Công, phường Hoài Hương.	
		PĐ Mỹ Thành	XT 472/MTH	2,2	Phù Mỹ	Các xã: Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát, Mỹ Chánh Tây	
		PĐ Ẽo Bà Nho	XT 478/ANH	2,5	An Nhơn	Các khu vực: Huỳnh Kim, Tân Hòa, phường Nhơn Hòa	
		NR Thủy Sơn Trang	XT 472/QNH2	1,1	Quy Nhơn	Khu vực Bãi Xếp, khu vực 1 Ghềnh Ráng, phường Ghềnh Ráng	
		NR Huỳnh Phát	XT 476/LMY	1,6	Phú Tài	Công ty Huỳnh Phát	
	A2	PĐ Hoài Mỹ 3	474/HNH	2	Bồng Sơn	Các khu phố: Định Bình, Định Bình Nam, Định Bình Tây, phường Hoài Đức; xã Hoài Mỹ; xã Hoài Hải	
		PĐ Nhơn Thạnh 1	XT 474/QNH	1,2	Phú Tài	Phường Nhơn Phú, Tp Quy Nhơn	
		PĐ Kim Tây-Cát Chánh	XT 473/PSO	2,5	Tuy Phước	Các thôn: Kim Tây, Kim Xuyên, xã Phước Hòa; Các thôn: Tư Cung, Thanh Quang, xã Phước Thắng	
		PĐ Nhơn Hải	XT 479/NHO	1,5	Quy Nhơn	Xã Nhơn Hải; Khu vực Hải Minh, phường Hải Cảng	
		PĐ Thọ Lộc	XT 477/NTA	2	An Nhơn	Khu vực Trung Ái, phường Nhơn Hòa	
		PĐ Ân Tường Đông	477/HNH	2	Hoài Ân	Xã Ân Tường Đông	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
B	B1	NR An Hưng, An Trung	471/HNH	0,9	Hoài Ân	Xã An Quang; xã An Toàn; xã An Nghĩa; xã An Hưng; xã An Trung; xã An Vinh	
		NR Hưng Lạc	XT 472/MTH	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	
		PD An Lộc	473/HNH	2	Bồng Sơn	Khu phố Trường An, phường Hoài Thanh Tây; phường Hoài Hương	
		PD Kiều Đông	XT 475/PCA	0,8	Phù Cát	Thôn Kiều Đông, xã Cát Tân; Các thôn: Xuân Quang, Chánh Lạc, Chánh Lý, Xuân An, xã Cát Tường.	
		PD Phú Phong	478/TSO	2	Phú Phong	Xã Bình Nghi; thôn Phú An, xã Tây Xuân	
		MC 478/NTA	XT 478/NTA	1	An Nhơn	Các thôn: Ngọc Thanh, Đông Bình, xã Nhơn Thọ, phía Tây KCN Nhơn Hòa.	
		PD Nguyễn Quảng	XT 483/DDA	2,3	Quy Nhơn	KV TĐC Bắc Hà Thanh, Nguyễn Trọng Trì, phường Đống Đa	
	B2	PD Cát Thành	XT 476/MTH	2	Phù Cát	Xã Cát Thành.	
		NR Phương Danh	XT 479/ANH	1,8	An Nhơn	Khu vực Phương Danh, phường Đập Đá; thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	
		MC 471/PSO	XT 471/PSO	2	Tuy Phước	Các thôn: Lộc Thượng, Vinh Quang, Dương Thiện, xã Phước Sơn; các thôn: Kim Đông, Huỳnh Giản, Tân Giản, xã Phước Hòa	
		MC 478/TQU	478/TQU	1,3	Bồng Sơn	Xã Hoài Phú	
		PD Phước An	XT 473/QNH	1,5	Phú Tài	Xã Phước An, huyện Tuy Phước	
		PD Mỹ Châu	XT 471/PMY	1,2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Lộc, xã Mỹ Châu	
		PD Đê Đông	XT 483/DDA	1,2	Quy Nhơn	Khu đô thị An Phú Thịnh, khu đô thị Đại Phú Gia, phường Nhơn Bình	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
C	C1	MC 471/ĐOPH	471/OPH	1,2	Phú Phong	Các thôn: Thượng Giang và Hữu Giang, xã Tây Giang; thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường - huyện Tây Sơn	
		NR Đức Long, NR Ân Phong	475/HNH	2	Hoài Ân	Xã Ân Đức, xã Ân Phong	
		MC 472/TQU	472/TQU	2,2	Bồng Sơn	Khu phố 7, Khu phố 8, phường Tam Quan; Các khu phố: Công Thạnh, Dĩnh Thạnh, Trường Xuân, Trường Xuân Đông; Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	
		PĐ TTCN Bình Dương	XT 473/PMY	2,1	Phù Mỹ	Khu Công Nghiệp Bình Dương - thị trấn Bình Dương	
		PĐ Ga Phù Cát	XT 472/PCA	0,5	Phù Cát	Xóm Kiêu Hiệp, xã Cát Tân; các thôn: Tân Hòa, Tân Lệ, Hữu Hạnh, xã Cát Tân	
		MC 473/NHO-PĐ KKT Nhơn Hội 1	XT 473/NHO	3	Quy Nhơn	Một phần phụ tải KKT Nhơn Hội	
	C2	PĐ An Dinh	478/HNH	2,2	Bồng Sơn	Khu phố An Dinh, phường Hoài Thanh; Xã Hoài Xuân; các khu phố: Nhuận An, Nhuận An Đông, Thiện Đức Đông, phường Hoài Hương	
		NR Bùi Thị Xuân	XT 472/LMY	1,2	Phú Tài	KV8, P.Bùi Thị Xuân (<i>Từ Công ty Tân Miền Trung đến khu sinh thái Suối Mơ</i>)	
		MC 476/ANH	XT 476/ANH	2,5	An Nhơn	Xã Nhơn Khánh, xã Nhơn Hậu	
		PĐ Nhà Máy	XT 472/PMY	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ An	
		PĐ Tây Xuân	476/TSO	1,2	Phú Phong	Khu vực Cụm CN Hóc Bơm, xã Bình Nghi	
		MC 483/QNH2-PĐ Nguyễn Thị Định	XT 483/QNH2	2	Quy Nhơn	Một phần KV Nguyễn Văn Cừ (<i>đường Nguyễn Thị Định, Tô Hiến Thành, Võ Thị Yển, Nguyễn Trung Tín</i>)	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
D	D1	MC 473/TQU	473/TQU	2,3	Bồng Sơn	Xã Hoài Châu;	
		PĐ Tây Bình	482/TSO	1,4	Phú Phong	Thôn Mỹ An, xã Tây Bình; xã Tây An	
		MC 481/DDA	XT 481/DDA	2,5	Quy Nhơn	Các phụ tải dọc đường Lê Thanh Nghị, Tháp Đôi, Võ Nguyên Giáp, phường Đống Đa	
		PĐ Nhơn Thạnh 2	XT 474/QNH	2,2	Phú Tài	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	
		MC 475/PSO	XT 475/PSO	1,4	Tuy Phước	Các thôn: Giang Bắc, Lục Lễ, Đại Lễ, Tuân Lễ, Luật Chánh, xã Phước Hiệp	
		PĐ Mỹ Đức	XT 474/PMY	1,2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Đức	
	D2	MC 477/TQU-PĐ Thủy Tinh	477/TQU	1,2	Bồng Sơn	Khu phố Tấn Thạnh, phường Hoài Hảo; Các khu phố: Ngọc An Trung, Ngọc An Tây, Ngọc Sơn, phường Hoài Thanh Tây;	
		PĐ Cầu Hà Thanh 7	XT 485/ĐĐA	0,8	Tuy Phước	Các thôn: Quảng Vân, Bình Thái, Diêm Vân, Phò Trạch, Nhân Ân, xã Phước Thuận	
		PĐ Đá Trắng	XT 479/ANH	2,5	An Nhơn	Khu vực Gò Đá Trắng, phường Đập Đá	
		PĐ Kiên Long-PĐ Tây Bình	482/TSO	2,4	Phú Phong	Thôn An Đông, xã Bình Thành; Xã Bình Hòa; Thị tứ Mỹ Yên và thôn An Chánh, thôn Mỹ Thuận, xã Tây Bình	
		NR Gò Mít	XT 472/PCA	0,5	Phù Cát	CCN Gò Mít, huyện Phù Cát	
		MC 475/ĐĐA-PĐ Nhơn Phú 2	XT 475/DDA	2	Quy Nhơn	Khu TĐC Võ Thị Sáu, phường Nhơn Bình	
		NR Cây Gáo	XT 476/LMY	1,6	Phú Tài	Một phần KCN Phú Tài + Công ty CP xây lắp điện Tuy Phước	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
E	E1	PD Núi Bà	XT 473/PSO	1,8	Phù Cát	Khu Trung Lương, thị trấn Cát Tiến; xã Cát Hải.	
		MC 477/PSO	XT 477/PSO	1,9	Tuy Phước	Các thôn: Xuân Mỹ, Giang Nam, xã Phước Hiệp; các thôn: Thọ Nghĩa, Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa; thôn Vinh Hy, xã Phước Lộc	
		PD Bảy Yển	XT 474/NTA	2	An Nhơn	Xã Nhơn Mỹ	
		PD Ỡ Lan-PĐ Phan Chu Trinh	XT 477/DDA	1,9	Quy Nhơn	Phường Thị Nại	
		PD Mỹ Quang 2	XT 475/PMY	1	Phù Mỹ	Xã Mỹ Quang; xã Mỹ Chánh Tây	
		PD Võ Dũ	471/HNH	1,2	Hoài Ân	Thôn Mỹ Thành, xã Ân Mỹ; xã Ân Hảo Đông; thôn Trà Cong, xã An Hòa	
		PD Thuận Truyền 1	472/TSO	1,2	Phú Phong	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	
	E2	NR Phụ Ngọc	XT 474/NTA	1,5	An Nhơn	Xã Nhơn Phúc	
		PD Phước Hưng	XT 477/ANH	1,5	Tuy Phước	Xã Phước Hưng , Xã Phước Quang	
		PD Tam Quan Bắc	475/TQU	3	Bồng Sơn	Khu phố Tân Thành 1,2 ,3; Thiện Chánh 1,2,3, phường Tam Quan Bắc; Khu phố Cửu Lợi Bắc, phường Tam Quan Nam	
		MC 476/QNH2	XT 476/QNH2	1,6	Quy Nhơn	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài thuộc phường Ngô Mỹ	
		MC 474-PĐ Xuân Thạnh	XT 474/MTH	1,7	Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An	
		PD Tà Má	481/OPH	1,2	Phú Phong	Thị trấn Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Thuận và xã Vĩnh Hảo	
		PD Cầu Xéo	XT 486/ANH	0,6	An Nhơn	Khu vực Kim Châu, phường Bình Định	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
F	F1	PĐ Cát Nhơn-PĐ Cát Thăng	XT 476/PCA	4	Phù Cát	Cụm CN Cát Nhơn, xã Cát Nhơn	
		MC 479/PSO	XT 479/PSO	1,6	Tuy Phước	Các thôn: Phụng Sơn, Kỳ Sơn, xã Phước Sơn; Các thôn: Lộc Hạ, Liêm Thuận, Tân Thuận, Nhân Ân, xã Phước Thuận	
		PĐ Cầu Đôi	XT 479/DDA	2,5	Quy Nhơn	Một phần KV phường Đống Đa	
		MC 474/ANH - PĐ Tam Hòa	XT 474/ANH	1	An Nhơn	Xã Nhơn Phong; Các thôn: Tân Dân, Tân Dương, xã Nhơn An	
		NR Chương Hòa	474/TQU	1,2	Bồng Sơn	Thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc; CCN Sản xuất đá Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc.	
		MC 475/ĐOPH	475/OPH	0,7	Phú Phong	Xã Vĩnh An; các thôn: Hòa Bình, Hòa Hiệp, xã Bình Tường	
	F2	NR Ngãi An	XT 476/MTH	1,8	Phù Cát	Thôn Ngãi An, An Quang xã Cát Khánh	
		MC 478/ANH-PĐ Eo Bà Nho	XT 478/ANH	2	An Nhơn	Các khu vực: Vĩnh Liêm, Liêm Trục, Mai Xuân Thưởng, phường Bình Định	
		PĐ Luật Bình	XT 477/ANH	1,5	Tuy Phước	Xã Phước Quang; các thôn: Bình Lâm, Tân Mỹ, Đồng Quang, Hữu Thành, Kim Xuyên, xã Phước Hòa	
		PĐ Vân An	XT 478/PMY	1,5	Phù Mỹ	Xã Mỹ Trinh, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Hiệp, thị trấn Phù Mỹ	
		NR Đắc Đâm	XT 475/VCA	0,8	Phú Tài	Một phần thị trấn Vân Canh; một phần xã Canh Thuận, xã Canh Liên	
		PĐ Vĩnh Thịnh 2	481/OPH	0,5	Phú Phong	Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Hòa	
		PĐ Chùa Ông	XT 482/QNH2	3	Quy Nhơn	Dân cư dọc đường Bach Đằng (từ Trần Cao Vân đến Trần Bình Trọng), đường Lê Lợi, Hàn Thuyên	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
G	G1	PD Hoài Mỹ 1-Hoài Mỹ 3	474/HNH	1,7	Bồng Sơn	Các khu phố: Định Bình, Định Bình Nam, Định Bình Tây, phường Hoài Đức; Xã Hoài Mỹ; Xã Hoài Hải	
		PD Tam Hòa	XT 474/ANH	1,5	An Nhơn	Xã Nhơn Hạnh	
		PD Trung Thành	XT 471/ANH	1,8	Tuy Phước	Các thôn: Trung Thành, Quảng Tín, Đại Tín, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc	
		PD Thạnh An	XT 476/PMY	2,5	Phù Mỹ	Xã Mỹ Hiệp	
		PD Đại Dương	XT 475/NHO	2,1	Quy Nhơn	Các phụ tải dọc QL 19B từ Công ty Đại Dương đến khu vực Cát Tiến	
		PD Cát Thắng	XT 476/PCA	1,5	Phù Cát	Các thôn: Chánh Mẫn, Đại Hữu, Đại Hào, xã Cát Nhơn; Các thôn: Long Hậu, Vĩnh Phú, Hưng Tr,ị xã Cát Thắng; thôn Hưng Mỹ 1, xã Cát Hưng.	
	G2	PD Cát Hanh	XT 478/PCA	1	Phù Cát	Các thôn: Mỹ Hóa, Vĩnh Trường, Khánh Phước, Vĩnh Kiên, Tân Xuân, Xuân Hội, xã Cát Hanh.	
		MC 473/PMY-PĐ TTCN Bình Dương	XT 473/PMY	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Phong; thị trấn Bình Dương	
		PD Bồ Đề 1	XT 471/ĐĐA	0,6	Tuy Phước	Khu Phố Công Chánh, thị trấn Tuy Phước; Các thôn: Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2, Quang Hy, Phong Tấn, xã Phước Lộc	
		NR Phát Đạt	XT 481/NHO	3,5	Quy Nhơn	Khu vực FLC Nhơn Lý và xã Nhơn Lý	
		PD Thanh Liêm	XT 475/ANH	1,2	An Nhơn	Xã Nhơn An; khu vực Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành	
		PD Chát Đốt	471/TQU	1,5	Bồng Sơn	Các khu phố: Phụng Du, Phụng Du 2, phường Hoài Hảo; Các khu phố: Ngọc An Trung, Ngọc An Đông, Bình Phú, Bình Ninh, phường Hoài Thanh Tây	
		NR BECAMEX	XT 477/VCA	0,7	Phú Tài	Khu dân cư Hiệp Vinh	
		MC 484/TSO	484/TSO	0,7	Phú Phong	Xã Tây Phú; thôn Hòa Trung, xã Bình Tường; Khối Phú Vãn, thị trấn Phú Phong	

PHỤ LỤC III**Khung thời gian từ 16h00 đến 07h00***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
A	A1	PD Hoài Mỹ 1- Hoài Mỹ 3	474/HNH	1,7	Bồng Sơn	Các khu phố: Định Bình, Định Bình Nam, Định Bình Tây, phường Hoài Đức; Xã Hoài Mỹ; Xã Hoài Hải	
		PD Tam Hòa	XT 474/ANH	1,5	An Nhơn	Xã Nhơn Hạnh	
		PD Trung Thành	XT 471/ANH	1,8	Tuy Phước	Các thôn: Trung Thành, Quảng Tín, Đại Tín, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc	
		PD Thạnh An	XT 476/PMY	2,5	Phù Mỹ	Xã Mỹ Hiệp	
		PD Đại Dương	XT 475/NHO	2,1	Quy Nhơn	Các phụ tải dọc QL 19B từ Công ty Đại Dương đến khu vực Cát Tiến	
		PD Cát Thắng	XT 476/PCA	1,5	Phù Cát	Các thôn: Chánh Mẫn, Đại Hữu, Đại Hào, xã Cát Nhơn; Các thôn: Long Hậu, Vĩnh Phú, Hưng Trị, xã Cát Thắng; thôn Hưng Mỹ 1, xã Cát Hưng.	
	A2	PD Cát Hanh	XT 478/PCA	1	Phù Cát	Các thôn: Mỹ Hóa, Vĩnh Trường, Khánh Phước, Vĩnh Kiên, Tân Xuân, Xuân Hội, xã Cát Hanh.	
		MC 473/PMY-PĐ TTCN Bình Dương	XT 473/PMY	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Phong, thị trấn Bình Dương	
		PD Bò Đề 1	XT 471/ĐĐA	0,6	Tuy Phước	Khu Phố Công Chánh, TT Tuy Phước; Các thôn: Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2, Quang Hy, Phong Tấn, xã Phước Lộc	
		MC 478/QNH	XT 478/QNH	3,4	Phú Tài	Một phần KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn	
		PD Thanh Liêm	XT 475/ANH	1,2	An Nhơn	Xã Nhơn An; Khu vực Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành	
		PD Đệ Đức- PD An Lộc	473/HNH	2,1	Bồng Sơn	Khu phố An Dưỡng 1, phường Hoài Thanh; Khu vực phường Hoài Thanh Tây	
		MC 484/TSO	484/TSO	0,7	Phú Phong	Xã Tây Phú; thôn Hòa Trung, xã Bình Tường; Khối Phú Vãn, thị trấn Phú Phong.	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
B	B1	PD Cát Nhơn- PD Cát Thăng	XT 476/PCA	4	Phù Cát	Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	
		MC 479/PSO	XT 479/PSO	1,6	Tuy Phước	Các thôn: Phụng Sơn, Kỳ Sơn, xã Phước Sơn; Các thôn: Lộc Hạ, Liêm Thuận, Tân Thuận, Nhân Ân, xã Phước Thuận	
		PD Cầu Đôi	XT 479/DDA	2,5	Quy Nhơn	Một phần khu vực phường Đống Đa	
		MC 474/ANH - PD Tam Hòa	XT 474/ANH	1	An Nhơn	Xã Nhơn Phong; Các thôn: Tân Dân, Tân Dương, xã Nhơn An	
		NR Chương Hòa	474/TQU	1,2	Bồng Sơn	Thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc; CCN Sản xuất đá Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc.	
		PD Bình Long	XT 477/VCA	0,7	Phú Tài	Xã Phước Thành huyện Tuy Phước, xã Canh Vinh huyện Vân Canh	
	B2	NR Ngãi An	XT 476/MTH	1,8	Phù Cát	Các thôn: Ngãi An, An Quang, xã Cát Khánh.	
		MC 478/ANH-PD Eo Bà Nho	XT 478/ANH	2	An Nhơn	Khu vực Vĩnh Liêm, Liêm Trục, Mai Xuân Thưởng, phường Bình Định	
		PD Luật Bình	XT 477/ANH	1,5	Tuy Phước	Xã Phước Quang; Các thôn: Bình Lâm, Tân Mỹ, Đồng Quang, Hữu Thành, Kim Xuyên, xã Phước Hòa	
		PD Vân An	XT 478/PMY	1,5	Phù Mỹ	Xã Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, thị trấn Phù Mỹ	
		NR Đắc Đâm	XT 475/VCA	0,8	Phú Tài	Một phần thị trấn Vân Canh, một phần xã Canh Thuận, xã Canh Liên huyện Vân Canh	
		PD Vĩnh Thịnh 2	481/OPH	0,5	Phú Phong	Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Hòa - huyện Vĩnh Thạnh	
		PD Chùa Ông	XT 482/QNH2	3	Quy Nhơn	Dân cư dọc đường Bach Đằng (từ Trần Cao Vân đến Trần Bình Trọng), đường Lê Lợi, Hàn Thuyên	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
C	C1	PD Võ Dũ	471/HNH	1,2	Hoài Ân	Thôn Mỹ Thành, xã Ân Mỹ, xã Ân Hảo Đông; thôn Trà Cong, xã An Hòa	
		MC 477/PSO	XT 477/PSO	1,9	Tuy Phước	Các thôn: Xuân Mỹ, Giang Nam, xã Phước Hiệp; Các thôn: Thọ Nghĩa, Hưng Nghĩa, xã Phước Nghĩa; Thôn Vinh Hy, xã Phước Lộc	
		PD Bảy Yển	XT 474/NTA	2	An Nhơn	Xã Nhơn Mỹ	
		PD Bình Tân-PD Thuận Truyền 1	472/TSO	1,2	Phú Phong	Thôn Kiên Ngãi, xã Bình Thành; xã Bình Tân	
		PD Mỹ Quang 2	XT 475/PMY	1	Phù Mỹ	Xã Mỹ Quang, xã Mỹ Chánh Tây	
		PD Núi Bà	XT 473/PSO	1,8	Phù Cát	Khu Trung Lương, thị trấn Cát Tiến; Xã Cát Hải.	
		PD Ỡ Lan-PD Phan Chu Trinh	XT 477/DDA	1,9	Quy Nhơn	Phường Thị Nại	
	C2	NR Phụ Ngọc	XT 474/NTA	1,5	An Nhơn	Xã Nhơn Phúc	
		PD Phước Hưng	XT 477/ANH	1,5	Tuy Phước	Xã Phước Hưng; Xã Phước Quang	
		NR XLĐ Tuy Phước	XT 476/QNH	3	Phú Tài	Một phần Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, phường Trần Quang Diệu	
		PD Tà Má	481/OPH	1,2	Phú Phong	Thị trấn Vĩnh Thạnh, Xã Vĩnh Hiệp, Xã Vĩnh Thuận và Xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh.	
		MC 474-PD Xuân Thạnh	XT 474/MTH	1,7	Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ An	
		MC 476/QNH2	XT 476/QNH2	1,6	Quy Nhơn	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài thuộc phường Ngô Mỹ	
		PD Cầu Xéo	XT 486/ANH	0,6	An Nhơn	Khu vực Kim Châu thuộc phường Bình Định	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
D	D1	PD Kiều Đông	XT 475/PCA	0,8	Phù Cát	Thôn Kiều Đông, xã Cát Tân; các thôn: Xuân Quang, Chánh Lạc, Chánh Lý, Xuân An, xã Cát Tường.	
		NR Hưng Lạc	XT 472/MTH	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	
		PD An Lộc	473/HNH	2	Bồng Sơn	Khu phố Trường An, phường Hoài Thanh Tây; phường Hoài Hương	
		NR An Hưng, An Trung	471/HNH	0,9	Hoài Ân	Xã An Quang, xã An Toàn, xã An Nghĩa, xã An Hưng, xã An Trung, xã An Vinh	
		PD Phú Phong	478/TSO	2	Phú Phong	Xã Bình Nghi; Thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	
		MC 478/NTA	XT 478/NTA	1	An Nhơn	Các thôn: Ngọc Thạnh, Đông Bình, xã Nhơn Thọ, phía tây KCN Nhơn Hòa.	
		PD Nguyễn Quảng	XT 483/DDA	2,3	Quy Nhơn	KV TĐC Bắc Hà Thanh, Nguyễn Trọng Trì phường Đống Đa	
	D2	PD Cát Thành	XT 476/MTH	2	Phù Cát	Xã Cát Thành.	
		MC 478/TQU	478/TQU	1,3	Bồng Sơn	Xã Hoài Phú	
		MC 471/PSO	XT 471/PSO	2	Tuy Phước	Các thôn: Lộc Thượng, Vinh Quang, Dương Thiện, xã Phước Sơn; Các thôn: Kim Đông, Huỳnh Giản, Tân Giản, xã Phước Hòa	
		PD Phước An	XT 473/QNH	1,5	Phú Tài	Xã Phước An, huyện Tuy Phước	
		NR Phương Danh	XT 479/ANH	1,8	An Nhơn	Khu vực Phương Danh, phường Đập Đá; thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu	
		PD Mỹ Châu	XT 471/PMY	1,2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Lộc, Mỹ Châu	
		PD Đê Đông	XT 483/DDA	1,2	Quy Nhơn	Khu đô thị An Phú Thịnh, khu đô thị Đại Phú Gia, phường Nhơn Bình	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
E	E1	MC 477/ĐOPH	477/OPH	0,6	Phú Phong	Thôn Nam Giang, xã Tây Giang; Thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn.	
		NR Ân Hữu	477/HNH	1,2	Hoài Ân	Xã Ân Hữu, xã Đăk Mang	
		PĐ Chòm Rừng	476/TQU	2	Bồng Sơn	Các khu phố: Tăng Long, Cừ Lợi Bắc, Cừ Lợi Đông, phường Tam Quan Nam; các khu phố: Lâm Trúc, Lâm Trúc 2, Trường An, Trường An 2, phường Hoài Thanh; Khu phố Ka Công, phường Hoài Hương.	
		PĐ Mỹ Thành	XT 472/MTH	2,2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Cát, Mỹ Chánh Tây	
		NR Thủy Sơn Trang	XT 472/QNH2	1,1	Quy Nhơn	Khu vực Bãi Xếp, khu vực 1 Ghềnh Ráng phường Ghềnh Ráng	
		PĐ Ợo Bà Nho	XT 478/ANH	2,5	An Nhơn	Khu vực Huỳnh Kim, Tân Hòa, phường Nhơn Hòa	
		NR Huỳnh Phát	XT 476/LMY	1,6	Phú Tài	Công ty Huỳnh Phát	
	E2	MC 477/TQU-PĐ Thủy Tinh	477/TQU	1,2	Bồng Sơn	Khu phố Tấn Thạnh, phường Hoài Hảo; khu phố Ngọc An Trung, Ngọc An Tây, Ngọc Sơn, phường Hoài Thanh Tây	
		PĐ KKT Nhơn Hội 4	XT 473/NHO	0,6	Quy Nhơn	Khu đô thị Đại Phú Gia	
		PĐ Đá Trắng	XT 479/ANH	2,5	An Nhơn	Khu vực Gò Đá Trắng, phường Đập Đá	
		PĐ Kiên Long-PĐ Tây Bình	482/TSO	2,4	Phú Phong	Thôn An Đông, xã Bình Thành; Xã Bình Hòa; Thị tứ Mỹ Yên và thôn An Chánh, thôn Mỹ Thuận, xã Tây Bình- huyện Tây Sơn	
		NR Gò Mít	XT 472/PCA	0,5	Phù Cát	CCN Gò Mít huyện Phù Cát	
		PĐ Thanh Bình	XT 477/QNH	3	Phú Tài	Một phần KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, phường Trần Quang Diệu	
		PĐ Cầu Hà Thanh 7	XT 485/ĐĐA	0,8	Tuy Phước	Các thôn: Quảng vân, Bình Thái, Diêm Vân, Phố Trạch, Nhân Ân, xã Phước Thuận	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
F	F1	MC 473/TQU	473/TQU	2,3	Bồng Sơn	Xã Hoài Châu;	
		NR CCN Phú An	476/TSO	1,4	Phú Phong	Cụm CN Phú An, Làng Cam, Đồng Sim và khu KTM A&B, xã Tây Xuân	
		NR Cát Lâm	XT 477/PCA	2,5	Phù Cát	Xã Cát Lâm, Cát Sơn	
		PD Mỹ Đức	XT 474/PMY	1,2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Đức	
		MC 475/PSO	XT 475/PSO	1,4	Tuy Phước	Các thôn: Giang Bắc, Lục Lễ, Đại Lễ, Tuân Lễ, Luật Chánh, xã Phước Hiệp	
		PD Nhơn Thạnh 2	XT 474/QNH	2,2	Phú Tài	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	
	F2	PD Hoài Mỹ 3	474/HNH	2	Bồng Sơn	Các khu phố: Định Bình, Định Bình Nam, Định Bình Tây, phường Hoài Đức; Xã Hoài Mỹ; Xã Hoài Hải	
		PD Ân Tường Đông	477/HNH	2	Hoài Ân	Xã Ân Tường Đông	
		PD Kim Tây-Cát Chánh	XT 473/PSO	2,5	Tuy Phước	Các thôn: Kim Tây, Kim Xuyên, xã Phước Hòa; Các thôn: Tư Cung, Thanh Quang, xã Phước Thắng	
		PD Nhơn Hải	XT 479/NHO	1,5	Quy Nhơn	Khu vực xã Nhơn Hải và khu vực Hải Minh phường Hải Cảng	
		PD Thọ Lộc	XT 477/NTA	2	An Nhơn	Khu vực Trung Ái, phường Nhơn Hòa	
		PD Tân Long	XT 476/QNH	1,2	Phú Tài	Một phần Khu công nghiệp Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, phường Trần Quang Diệu	

Khu vực		Thiết bị cắt điện	Xuất tuyến	Công suất (MW)	Điện lực		Ghi chú
G	G1	MC 471/ĐOPH	471/OPH	1,2	Phú Phong	Các thôn: Thượng Giang và Hữu Giang, xã Tây Giang; thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	
		MC 472/TQU	472/TQU	2,2	Bồng Sơn	Khu phố 7, 8, phường Tam Quan; các khu phố: Công Thạnh, Dĩnh Thạnh, Trường Xuân, Trường Xuân Đông; Trường Xuân Tây, hường Tam Quan Bắc.	
		PĐ Điều Trì 5	XT 472/QNH	2,5	Phú Tài	Thôn Ngọc Thạnh, xã Phước An và Cụm CN Phước An	
		PĐ TTCN Bình Dương	XT 473/PMY	2,1	Phù Mỹ	Khu Công Nghiệp Bình Dương, thị trấn Bình Dương	
		MC 473/NHO-PĐ KKT Nhơn Hội 1	XT 473/NHO	3	Quy Nhơn	Một phần phụ tải KKT Nhơn Hội	
	G2	PĐ Tây Xuân	476/TSO	1,2	Phú Phong	Khu vực Cụm CN Hóc Bơm, xã Bình Nghi.;	
		MC 476/ANH	XT 476/ANH	2,5	An Nhơn	Xã Nhơn Khánh, xã Nhơn Hậu	
		NR Bùi Thị Xuân	XT 472/LMY	1,2	Phú Tài	KV8, P.Bùi Thị Xuân (Từ Công ty Tân Miền Trung đến khu sinh thái Suối Mơ)	
		PĐ Nhà Máy	XT 472/PMY	2	Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi, Mỹ Thắng, Mỹ An	
		PĐ An Dinh	478/HNH	2,2	Bồng Sơn	KP An Dinh, phường Hoài Thanh; Xã Hoài Xuân; các khu phố: Nhuận An, Nhuận An Đông, Thiện Đức Đông, phường Hoài Hương	
		MC 483/QNH2-PĐ Nguyễn Thị Định	XT 483/QNH2	2	Quy Nhơn	Một phần khu vực Nguyễn Văn Cừ (<i>đường Nguyễn Thị Định, Tô Hiến Thành, Võ Thị Yén, Nguyễn Trung Tín</i>)	